

Số: *64*/THCSNT

Điện Biên Phủ, ngày 18 tháng 02 năm 2025

V/v công khai học sinh thuộc diện chính sách theo
Nghị định 81/2021/NĐ-CP từ tháng 01 đến
tháng 05 năm 2025

Kính gửi: Các tổ chuyên môn, GVCN, văn phòng – phục vụ

Căn cứ Công văn số 132/PGDĐT-KT ngày 06/02/2025 của Phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ “về việc Rà soát bổ sung các chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh Học kỳ II, năm học 2024 – 2025”

Căn cứ biên bản họp “v/v thẩm định, xét duyệt hồ sơ học sinh thuộc diện chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của chính phủ” Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025, năm học 2024 – 2025. (họp ngày 18/02/2025);

Để đảm bảo tính khách quan, công khai, công bằng và chính xác, Trường THCS Nam Thanh đề nghị các Các tổ chuyên môn, GVCN 13 lớp, văn phòng - phục vụ thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

1. Thông báo, niêm yết công khai danh sách học sinh thuộc diện chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025, năm học 2024 - 2025 (Có danh sách đính kèm). Hình thức công khai: Niêm yết công khai danh sách tại bảng tin và qua Website, các nhóm zalo của đơn vị.

2. Ý kiến của các tập thể, cá nhân về danh sách học sinh thuộc diện chính theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025, năm học 2024 - 2025 đề nghị gửi về Hiệu trưởng trong ngày 19/02/2025 để tổng hợp gửi Phòng GD&ĐT theo quy định.

Nhận được Công văn này, yêu cầu Tổ trưởng các tổ chuyên môn, GVCN 13 lớp, văn phòng - phục vụ khẩn trương triển khai thực hiện nhằm đảm bảo chế độ, chính sách, quyền lợi của học sinh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Trần Thị Thanh Tịnh

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC THỤ HƯỞNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 - MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

Từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 05 năm 2025 - Năm học 2024 - 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
1	Hà Thị Kim Phượng	6A2	Khuyết tật	1	1								0,025	0,015	0,010	5	0,125		
2	Lò Thị Huyền Trang	6A2	Thôn ĐBK	1	1								0,025	0,015	0,010	5	0,125		
3	Tô Khánh Linh	6A3	Khuyết tật	1	1								0,025	0,015	0,010	5	0,125		
4	Lò Tuấn Kiệt	6A3	Khuyết tật	1	1								0,025	0,015	0,010	5	0,125		
5	Đình Ngọc Dũng	7A1	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
6	Đình Thanh Trúc	7A2	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
7	Quàng Thị Linh Nhi	7A4	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
8	Nguyễn Đức Tú	7A4	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
9	Lường Văn Dương	8A1	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
10	Nguyễn Thị Bảo Yến	8A1	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
11	Lường Khánh Linh	8A2	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
12	Quàng Minh Vũ	8A2	Thôn ĐBK	1	1								0,025	0,015	0,010	5	0,125		
13	Lường Thị Hằng	8A2	Thôn ĐBK	1	1								0,025	0,015	0,010	5	0,125		
14	Lò Anh Minh	8A3	Thôn ĐBK	1		1							0,025	0,015	0,010	5	0,075		
15	Trần Đình Trọng	9A1	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
16	Chu Thanh Huyền	9A2	Mồ côi	1	1								0,025	0,015	0,010	5	0,125		
17	Nguyễn Đức Quân	9A2	Khu vực III	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
18	Nguyễn Phan Anh	9A3	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
19	Dương Khánh Hà	9A3	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
20	Nguyễn Bình Minh	9A3	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
21	Hạng Quang Minh	9A3	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
22	Đỗ Lan Hương	9A3	Thôn ĐBK	1			1						0,025	0,015	0,010	5	0,050		
Cộng				22	7	1	14	0	0	0	0	0	0,550	0,330	0,220	-	1,650		

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

TRƯỜNG THCS NAM THANH

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ II - Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025. Năm học 2024 - 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng				Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
				Mồ côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn bản ĐBKK								
	1. Trường THCS Nam Thanh		22	1	3	-	18		16.500.000						
1	Hà Thị Kim Phượng	6A2			1			5	150.000	750.000	109002332008	Vietinbank CN ĐB	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Mẹ	
2	Lò Thị Huyền Trang	6A2					1	5	150.000	750.000	8912205146638	Agribank CN TPĐBP	Lò Văn Sơn	Bố	
3	Tô Khánh Linh	6A3			1			5	150.000	750.000	3301071985	Ngân hàng Quân đội MB bank	Lò Thị Biên	Mẹ	
4	Lò Tuấn Kiệt	6A3			1			5	150.000	750.000	8907205047001	Agribank CN H.Mường Chà	Lò Văn An	Bố	
5	Đình Ngọc Dũng	7A1					1	5	150.000	750.000	109001086252	Vietinbank CN ĐB	Dương Thị Hoa	Mẹ	
6	Đình Thanh Trúc	7A2					1	5	150.000	750.000	8907205043183	Agribank CN tỉnh ĐB	Phạm Thị Định	Mẹ	
7	Quàng Thị Linh Nhi	7A4					1	5	150.000	750.000	102878412903	Vietinbank CN ĐB	Quàng Thị Phương	Bà	
8	Nguyễn Đức Tú	7A4					1	5	150.000	750.000	109880721542	Vietinbank CN ĐB	Vàng Thị Trang	Mẹ	
9	Lường Văn Dương	8A1					1	5	150.000	750.000	109874995720	Vietinbank CN ĐB	Nguyễn Thị Linh	Bà	
10	Nguyễn Thị Bảo Yến	8A1					1	5	150.000	750.000	107880887563	Vietinbank CN ĐB	Lò Thị Minh	Mẹ	
11	Lường Khánh Linh	8A2					1	5	150.000	750.000	102880723807	Vietinbank CN ĐB	Lường Thị Huôn	Mẹ	
12	Quàng Minh Vũ	8A2					1	5	150.000	750.000	8900205265480	Agribank CN huyện ĐB	Quàng Văn Thông	Bố	
13	Lường Thị Hằng	8A2					1	5	150.000	750.000	6503763319	BIDV CN Điện Biên	Quàng Thị Nam	Mẹ	
14	Lò Anh Minh	8A3					1	5	150.000	750.000	3600141657	BIDV CN Điện Biên	Hà Thị Lan Phương	Mẹ	
15	Trần Đình Trọng	9A1					1	5	150.000	750.000	3600687504	BIDV CN Điện Biên	Trần Thị Thu Mai	Mẹ	
16	Chu Thanh Huyền	9A2		1				5	150.000	750.000	107881291655	Vietinbank CN ĐB	Chu Thị Phương	Chị	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng				Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
				Mồ côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn bản ĐBKK								
17	Nguyễn Đức Quân	9A2					1	5	150.000	750.000	8906205049687	Agribank CN H.Mường Nhé	Ngọc Thị Hồng Lan	Mẹ	
18	Nguyễn Phan Anh	9A3					1	5	150.000	750.000	105877202669	Vietinbank CN ĐB	Nguyễn Thị Chúc Anh	Chị	
19	Dương Khánh Hà	9A3					1	5	150.000	750.000	103880654488	Vietinbank CN ĐB	Trần Thị Nga	Mẹ	
20	Nguyễn Bình Minh	9A3					1	5	150.000	750.000	108878951831	Vietinbank CN ĐB	Nguyễn Thị Thu Hà	Mẹ	
21	Hạng Quang Minh	9A3					1	5	150.000	750.000	3600202800	BIDV CN Điện Biên	Hạng A Cờ	Bố	
22	Đỗ Lan Hương	9A3					1	5	150.000	750.000	0362067686	Ngân hàng Quân đội MB bank	Đỗ Đức Quân	Bố	